

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền

Ngày 15/01/2024	29,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	2.4%	2.3%

DT thuần
Q4/23

469
tỷ VNĐ

QoQ: ▼147| -23.8%
YoY: ▼765| -62.0%

LN thuần
Q4/23

140
tỷ VNĐ

QoQ: ▼117| -45.5%
YoY: ▼39.0| -21.8%

LN sau thuế
Q4/23

63.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼147| -69.8%
YoY: ▼47.6| -42.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

51.2%

YoY: +/-▲ 2.5%

ROE
2023

5.2%

YoY: +/-▼ 4.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,136 - 34,091
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,859
Số lượng CPLH (CP)	799,311,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,739,920
Sở hữu nước ngoài	38.0%
Beta	1.31
EPS	897
P/E	35.0

DT thuần
2023

2,093
tỷ VNĐ

YoY: ▼819| -28.1%

LN thuần
2023

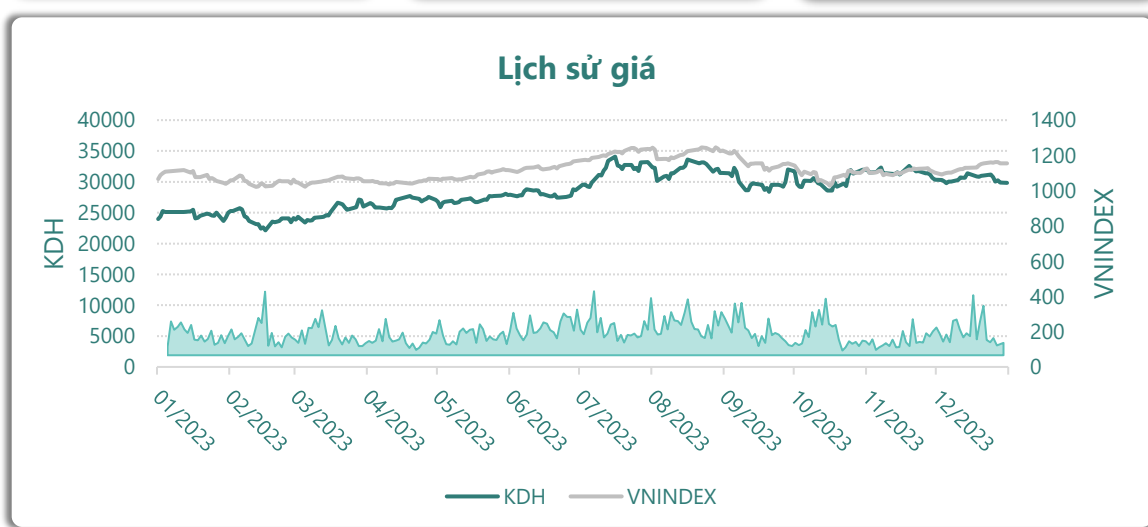
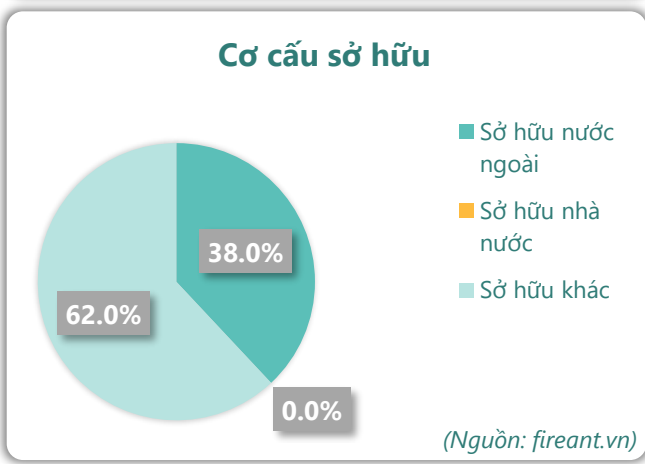
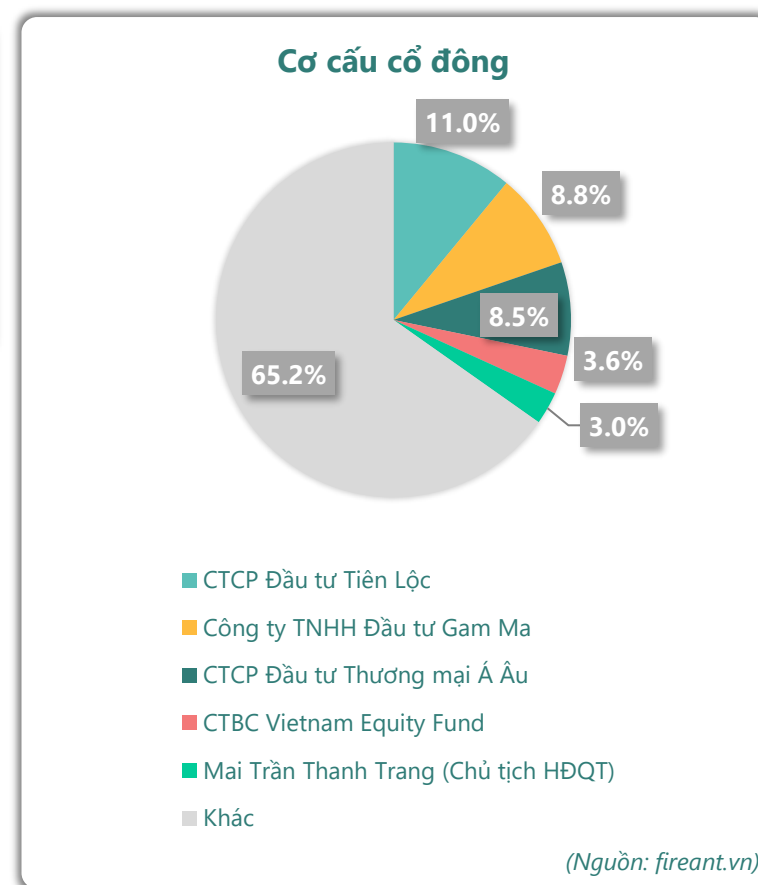
1,110
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 118| 11.9%

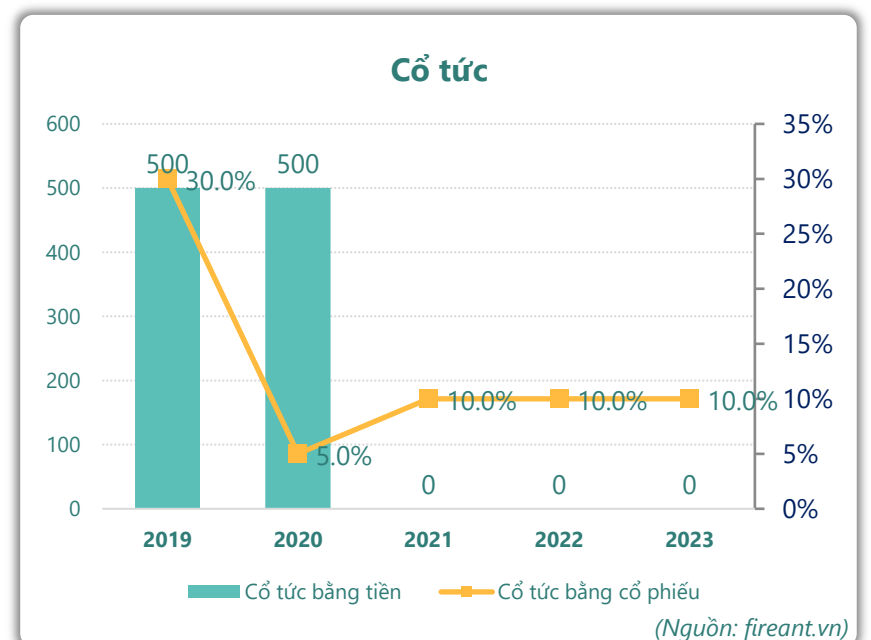
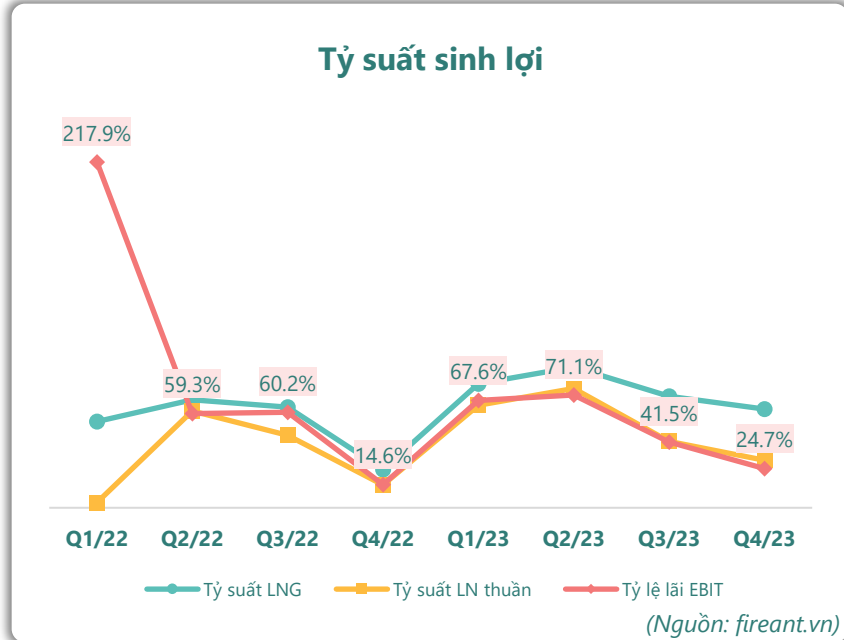
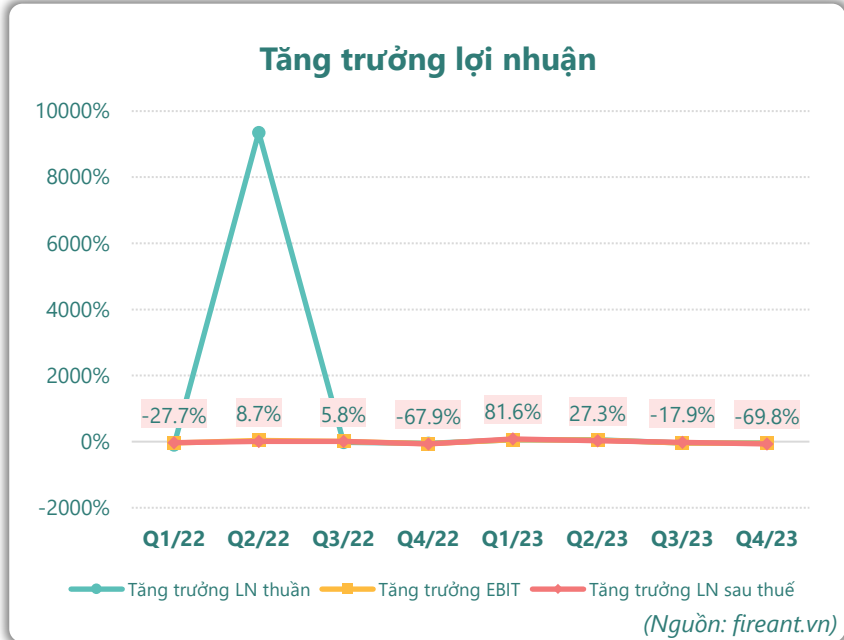
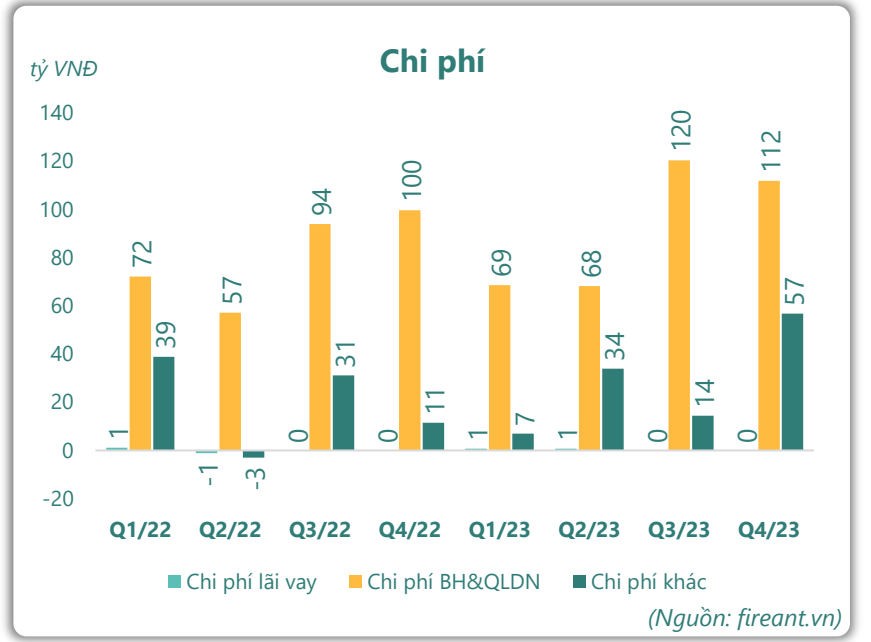
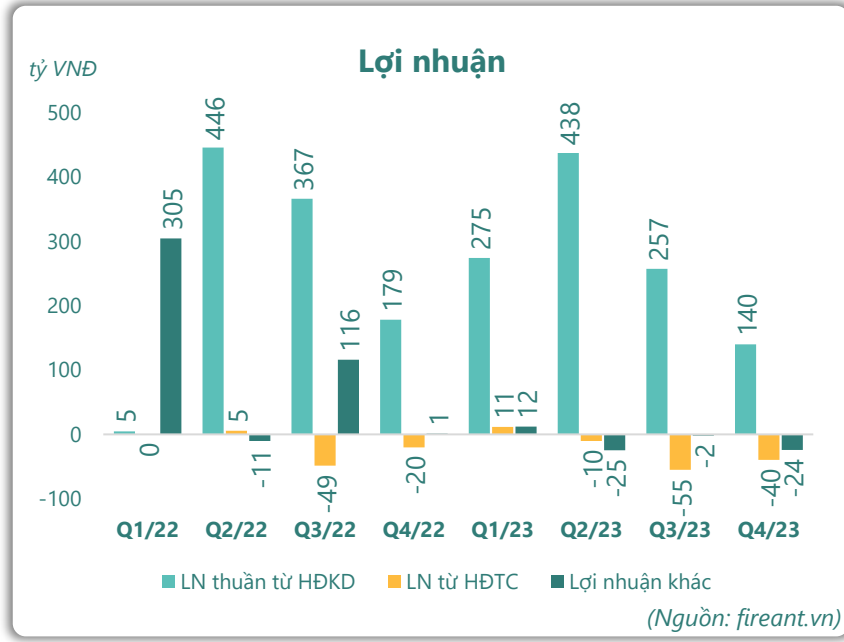
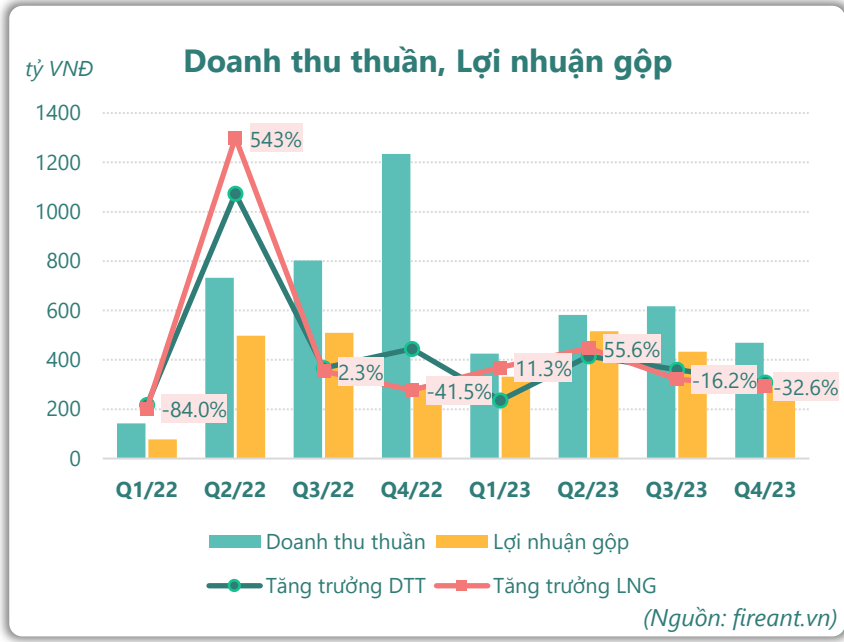
LN sau thuế
2023

731
tỷ VNĐ

YoY: ▼351| -32.5%



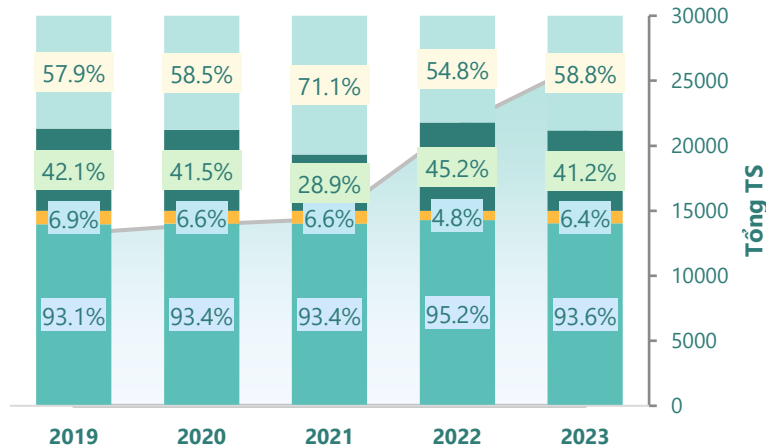
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

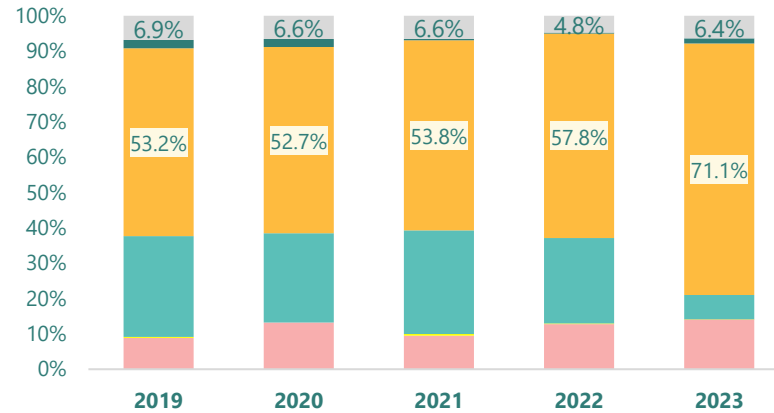
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

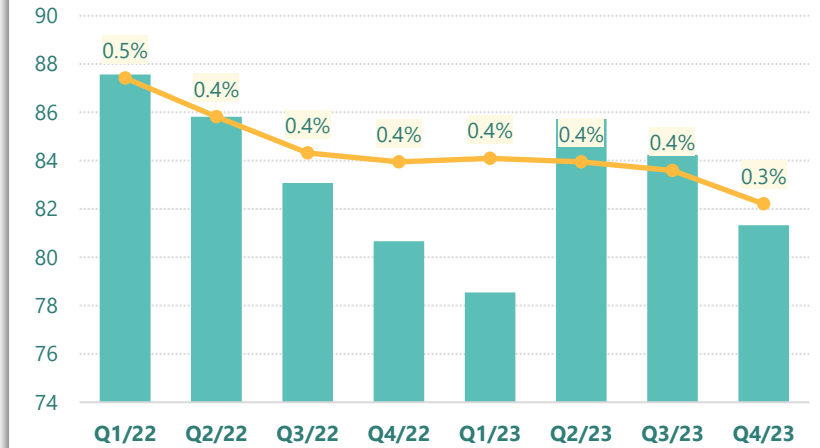


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

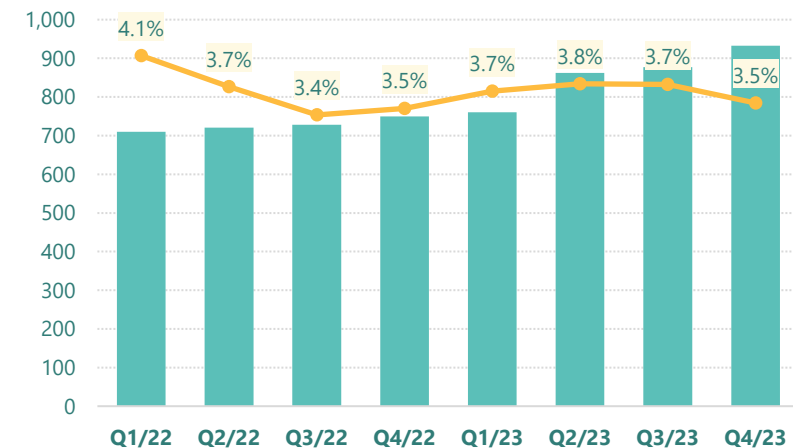


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

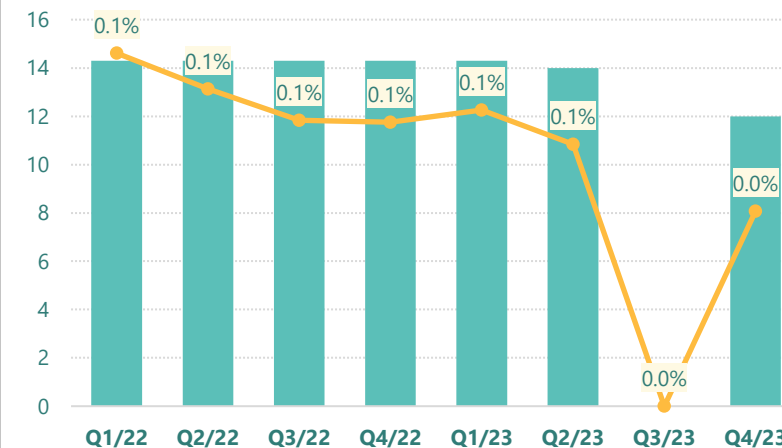


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

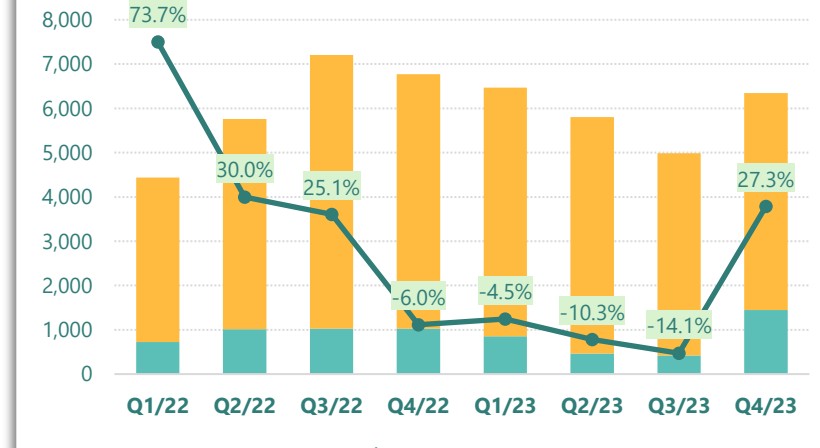


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

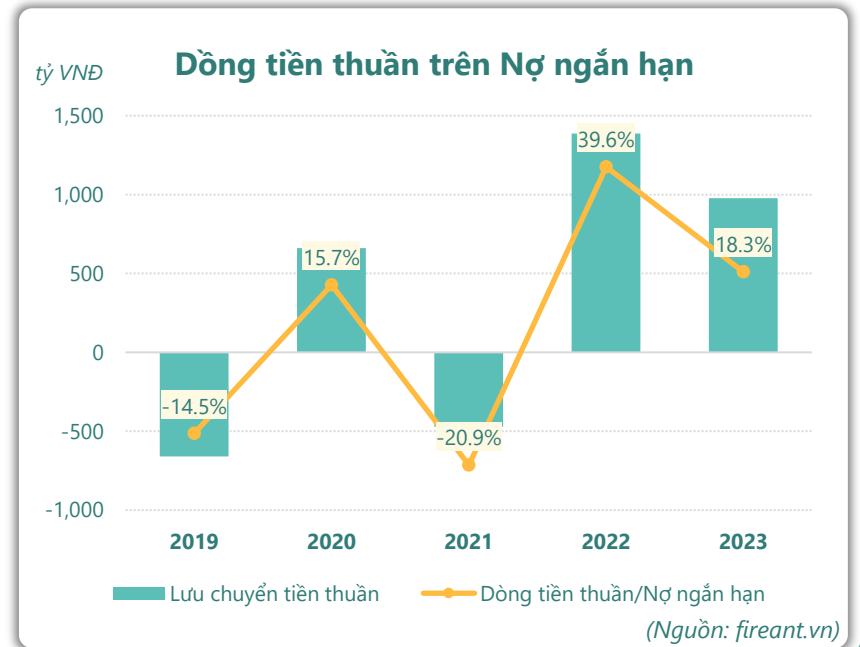
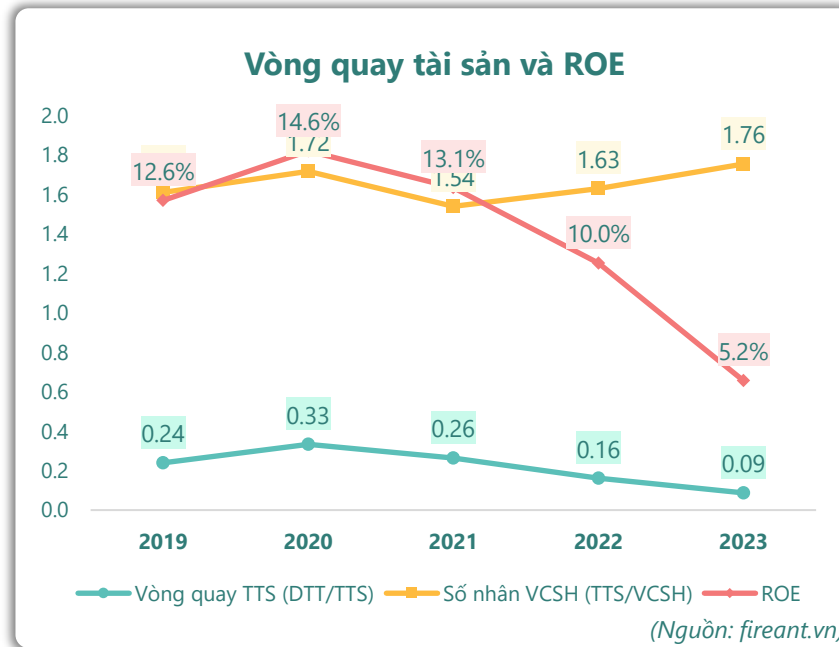
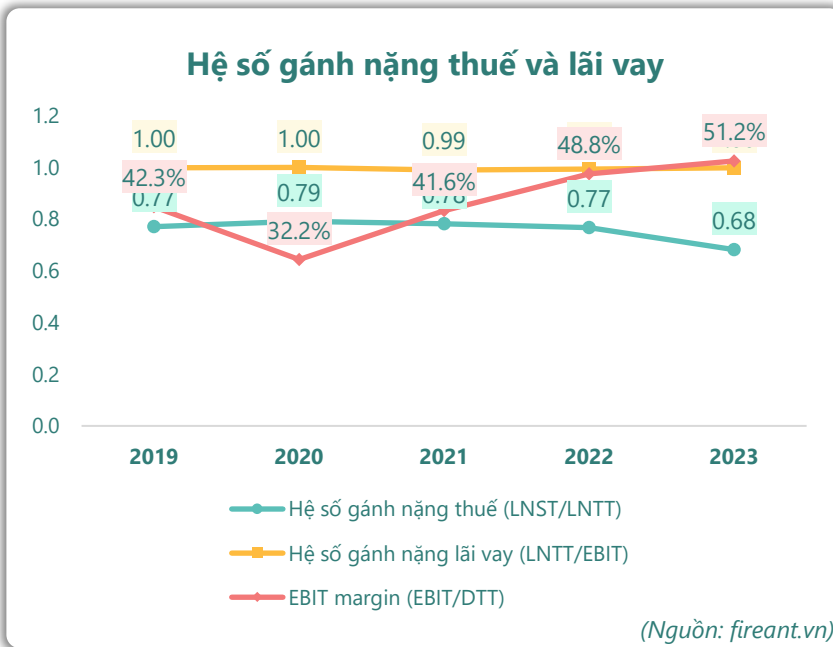
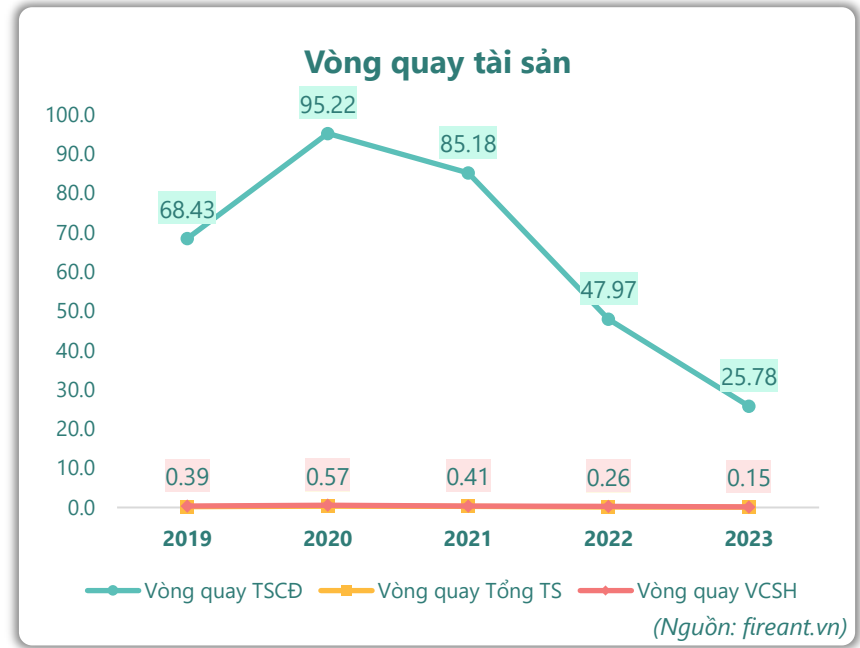
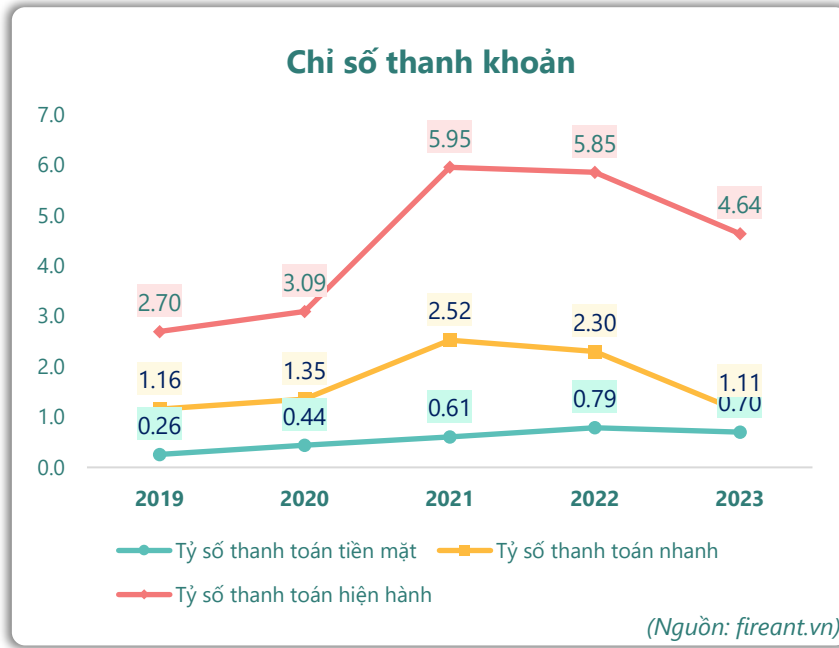
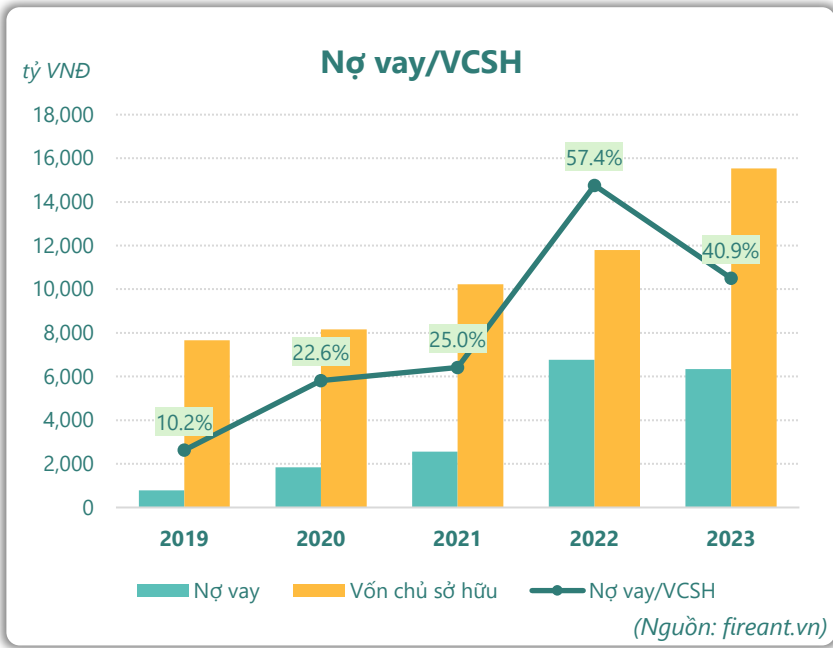


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	469	1,234	-62.0%	2,093	2,912	-28.1%
Giá vốn hàng bán	178	936	-81.0%	521	1,452	-64.1%
Lợi nhuận gộp	292	298	-2.1%	1,573	1,460	7.7%
Doanh thu HĐTC	16.2	9.26	74.9%	49.7	17.7	180%
Chi phí TC	56.0	29.2	91.6%	143	91.0	57.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		1.46	9.35	-84.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	58.8	42.1	39.8%	163	175	-6.9%
Chi phí QLDN	53.0	57.5	-7.9%	206	219	-6.0%
LN thuần từ HĐKD	140	179	-21.8%	1,110	992	11.9%
Lợi nhuận khác	-24.2	1.41	-1817%	-38.5	419	-109%
LN trước thuế	116	180	-35.6%	1,071	1,411	-24.0%
Lợi nhuận sau thuế	63.4	111	-42.9%	731	1,082	-32.5%
LNST của CĐ cty mẹ	62.2	119	-47.7%	717	1,103	-35.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-839	491	-1,017	169	-696	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	550	-15.5	44.1	1,038	1,828	-83.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,674	-435	-303	-662	-819	1,490
Tiền đầu kỳ	1,326	2,711	2,753	1,476	2,022	2,334
Lưu chuyển tiền thuần	1,385	40.9	-1,277	545	313	1,395
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,711	2,752	1,476	2,022	2,334	3,730

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	26,418	21,539	22.7%
Tài sản ngắn hạn	24,720	20,506	20.5%
Tiền và tương đương tiền	3,730	2,753	35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.52	42.9	-80.1%
Phải thu ngắn hạn	1,811	5,208	-65.2%
Hàng tồn kho	18,788	12,453	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	383	48.9	684%
Tài sản dài hạn	1,698	1,033	64.4%
Phải thu dài hạn	75.9	73.4	3.5%
Tài sản cố định	81.3	81.1	0.3%
Bất động sản đầu tư	131	102	28.3%
Tài sản dở dang	933	750	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	14.3	-16.1%
Tài sản dài hạn khác	466	12.9	3523%
Lợi thế thương mại	0	0.01	-100%
Nợ phải trả	10,890	9,745	11.8%
Nợ ngắn hạn	5,329	3,503	52.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,444	1,195	20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.5	109	-11.5%
Nợ dài hạn	5,561	6,242	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,901	5,576	-12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,528	11,795	31.7%
Vốn chủ sở hữu	15,528	11,795	31.7%
Vốn điều lệ	7,993	7,168	11.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)